

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 114 /2024/DS-PT

Ngày: 08- 10-2024

*“V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ân

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Hiền

Ông Nguyễn Trung Tín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DSST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Bạch T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị L (tên thường gọi: Ú), sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông Trần Xuân Đ1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Ông Lê Văn N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

4. Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994. Địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền là bà Huỳnh Thị Bạch T trình bày:*

Bà Trần Thị Đ là vợ của bà P. Từ năm 2020 đến năm 2022, bà P có cho bà Đ vay tiền và vàng như sau:

+ Từ năm 2020 đến năm 2021: Bà Đ vay tiền nhiều lần với tổng số tiền tính đến ngày 10/10/2021 là 390.000.000đ. Do số tiền bà Đ vay lớn nên bà P đã yêu cầu bà Đ phải có chồng hay người thân của bà Đ làm chứng. Vì vậy, bà Đ có gọi cho em gái là bà Trần Thị L (Ú) làm chứng cùng ký vào giấy vay thì bà P mới cho bà Đ vay tiền. Đến ngày 29/12/2022, bà P tiếp tục cho bà Đ vay số tiền 50.000.000đ. Hai bên có làm giấy mượn tiền ngày 29/12/2022 do đích thân bà Đ ghi và ký vào. Như vậy, tổng cộng bà Đ còn nợ bà P số tiền 440.000.000đ và 29 chỉ vàng.

Ngày 19/01/2024, bà P có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông Lê Văn N (chồng bà Đ) có trách nhiệm liên đới cùng với bà Đ trả số tiền 440.000.000đ và 29 chỉ vàng. Bà P xác nhận không có giao dịch cho vay vàng giữa bà với bà L, ông Đ1 và bà T1. Ngày 12/6/2024, bà P có đơn rút yêu cầu khởi kiện về trách nhiệm liên đới đối với ông Lê Văn N, đồng thời rút yêu cầu khởi kiện đối với 29 chỉ vàng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Bạch T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Trần Thị Đ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 440.000.000đ.

- *Bị đơn bà Trần Thị Đ trình bày:*

Bà xác nhận có mượn bà P tổng cộng 300.000.000đ từ năm 2019 đến năm 2020. Mỗi lần mượn 100.000.000đ. Lần đầu tiên mượn bà đích thân đi nhận tiền, hai lần sau thì bà L nhận tiền cho bà. Mỗi lần nhận tiền thì bà P có ghi mảnh giấy nhỏ với nội dung là Trần Thị Đ mượn 100.000.000đ. Hiện tại các tờ giấy này bà P giữ. Tùy theo thời gian, có ngày bà trả 300.000đ, hoặc ba ngày thì trả 1.000.000đ, hoặc mỗi tháng trả 3.000.000đ hoặc 6.000.000đ hoặc 9.000.000đ tiền lãi, khoảng mười tháng bà gặp khó khăn về kinh tế bà không có khả năng trả tiền lãi, vậy nên bà P tính 90.000.000đ tiền lãi vào số nợ bà phải trả. Sau đó, bà vẫn tiếp tục trả lãi cho bà P.

Sau này để cho gọn thì bà P yêu cầu tính chung rồi ghi vào một tờ giấy cho tiện. Đó là tờ giấy mượn tiền ngày 10/10/2021. Giấy mượn nợ ngày 10/10/2021 với số tiền 390.000.000đ thì bà xác nhận là do em gái bà là bà L và bà Nguyễn

Thị P cùng nhau lập, rồi bà ký sau. Lúc bà ký bà P gấp tờ giấy lại nên bà không biết còn số tiền nợ phía trên. Mãi sau bà mới biết bà P tính cả 90.000.000đ tiền lãi vào số tiền nợ gốc của bà. Đối với giấy mượn số tiền 50.000.000đ ngày 29/12/2022 do chính tay bà ghi và ký vào, có bà P ở đó. Bà xác nhận số tiền này. Bà xác nhận bà chỉ mượn bà P 350.000.000đ. Bà đã trả cho bà P nhiều lần với số tiền khoảng hơn 200.000.000đ. Bà đưa tiền cho bà L để bà L đưa tiền cho bà P, những lần trả đều do bà P ghi vô sổ nợ của bà P, bà không nhớ đã trả bà P bao nhiêu.

Bà xác nhận còn nợ bà P 350.000.000đ, bà đồng ý trả mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ. Bà không đồng ý trả số tiền 90.000.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn. Còn giấy mượn vàng ngày 11/3/2010 thì bà không biết, bà không ký. Bà cũng không đứng ra mượn vàng cho ông Trần Xuân Đ1 và bà Trần Thị L. Bà không liên quan về số vàng này. Bà L, ông Đ1 cân tôm cho bà P nên bà P cho mượn vàng để cân tôm của họ. Trong đó 10 chỉ vàng bà P cho bà L vay, lấy tiền lời mỗi tháng. Vậy nên bà không hề liên quan gì đến số vàng này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Trần Thị L trình bày:

Bà là em ruột của bà Trần Thị Đ. Tại giấy mượn tiền ngày 10/10/2021, có ghi tên Trần Thị Ú, bà xác nhận đó là bà. Hôm lập giấy mượn tiền đó có bà và bà P cùng ở đó, bà P đem giấy đến tận bến chợ tàu gần chỗ bà làm việc. Giấy mượn tiền đó bà có ghi như sau: “Ba trăm chín chục triệu chẵn (390.000.000đ) ngày 10 tháng 10 năm 2021”. Đó là những gì bà ghi.

Sau đó, bà có kí tên Trần Thị Ú và Trần Thị Đ ở dưới tại vì bà Đ nhờ bà kí giùm. Một chữ ký “Trần Thị Đ2” bằng mực xanh đậm hơn không phải do bà ký và bà cũng không biết là ai ký.

Số tiền nói trên bà chỉ ký vào với tư cách là người làm chứng, bà Đ2 là người mượn số tiền nói trên. Bà Đ2 đã trả số tiền nói trên hay chưa bà không biết. Trong số tiền 390.000.000đ, bà Đ2 chỉ mượn 300.000.000đ, mỗi lần mượn là 100.000.000đ. Lần mượn đầu tiên bà Đ2 đích thân nhận tiền, hai lần sau nhờ bà lên nhà bà P nhận tiền với tổng số tiền là 200.000.000đ, mỗi lần 100.000.000đ. Lúc lập giấy mượn tiền bà có thắc mắc tại sao 390.000.000đ thì bà P giải thích 300.000.000đ là tiền gốc, 90.000.000đ là tiền lãi. Bà Đ2 không có mặt tại hôm lập giấy nhưng đã được bà P thông báo. Bà P nói với bà Đ2 là 90.000.000đ này từ từ trả cho bà P cũng được có sự chứng kiến của bà.

Về số vàng: Bà P khởi kiện buộc bà Đ2 trả cả 29 chỉ vàng 96% là không đúng. Em trai bà là ông Trần Xuân Đ1 đi biển mượn 10 chỉ vàng, em trai bà định sẽ mang qua trả cho bà P nhưng bà mới ngó ý mượn lại 10 chỉ vàng đó. Qua thỏa thuận với bà P, thay vì ông Đ1 trả 10 chỉ vàng thì bà mượn lại, bà P đồng ý. Bà chỉ mượn 10 chỉ vàng, lãi suất mỗi tháng 200.000đ/tháng. Việc bà mượn 10 chỉ vàng bà P chỉ thỏa thuận bằng miệng không làm giấy tờ. Không thỏa thuận thời hạn trả vàng, chỉ trả lãi hàng tháng. Bà là người nhận 10 chỉ vàng đó chứ không phải bà Đ2. Bà chưa trả số vàng gốc, nhưng vẫn trả tiền lãi hàng tháng cho bà P

đến thời điểm hiện tại.

2. Ông Trần Xuân Đ1 trình bày:

Ông với bà Trần Thị Đ là quan hệ chị em ruột. Ông với bà Nguyễn Thị P chỉ là quan hệ quen biết. Bà P là chủ nậu, nên muốn mượn tiền, vàng thì phải cần tôm cho bà P. Lúc chưa có vợ ông có mua ghe nhưng thiếu một vài chỉ vàng. Mẹ ông tên Nguyễn Thị T2 hoặc bà là Trần Thị Đ đã mượn bà P (Cái) một vài chỉ vàng ông không nhớ. Khoảng năm 2015 - 2016, ông có mua một chiếc ghe nữa, ông mượn bà P 150.000.000đ tại thời điểm đó trong đó mượn 100.000.000 đồng và 50.000.000 đồng là vay, trả lãi khoản vay mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng.

Ông có 02 chiếc ghe, vợ chồng ông bán 01 chiếc cho vợ chồng cháu ông tên Trần Thị Thanh T1 là chiếc ghe mà mẹ và bà Đ mượn vàng của bà P để mua. Vợ chồng ông với vợ chồng bà T1 có thỏa thuận bà P về việc sang ghe cần nợ. Ông không còn liên quan đến gì đến chiếc ghe và số chỉ vàng mua chiếc ghe nói trên. Còn số tiền 150.000.000đ ông nợ bà P ông đã trả xong vào năm 2017. Hiện tại ông không còn nợ bà P bất cứ khoản tiền, vàng nào.

3. Ông Lê Văn N trình bày:

Ông với bà Trần Thị Đ sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn, có 04 con chung. Sau thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Đến năm 2005, bà Đ về nhà mẹ đẻ sinh sống cho đến nay cả hai đã không sống chung với nhau. Việc bà Đ vay tiền, vàng của bà P hay không ông không hay biết, ông cũng không sử dụng số tiền trên. Mọi việc chi tiêu trong gia đình tự ai nấy lo, mỗi bên tự làm ăn không dính líu tiền bạc với nhau. Ông không liên quan đến việc nợ nần của bà Đ với bà P, ông không chấp nhận yêu cầu bà P buộc ông liên đới trả nợ cùng với bà Đ.

4. Bà Trần Thị Thanh T1 trình bày:

Bà và ông Trần Xuân Đ1 là chú cháu ruột. Bà xác nhận là có nhận chiếc ghe do ông Đ1 bán cho bà. Hiện tại tiền nợ của bà P, bà chưa trả được khoản nào. Việc sang ghe và nợ bà với ông Đ1 có thỏa thuận trước nhưng chưa nói trực tiếp với bà P. Sau đó bà lấy ghe đi biển bán tôm cho bà P. Bà đã bán tôm cho bà P một năm và bà P cũng biết việc bà sử dụng chiếc ghe đó để đánh bắt. Đến năm 2017 thì ghe bị chìm nên không có phương tiện đánh bắt nên không thể bán cho bà P được nữa. Thời điểm bà nhận ghe từ ông Đ1 là năm 2016, lúc đó bà mới kết hôn với chồng là Nguyễn Thanh S. Việc sang ghe này chồng bà cũng biết và cũng thống nhất là vợ chồng cùng nhau trả nợ. Thời điểm đó 19 chỉ vàng có giá là 60.000.000đ. Bà đưa thêm ông Đ1 90.000.000đ để nhận ghe. Vậy nên hiện tại bà vẫn còn nợ bà P 19 chỉ vàng 96%.

Quyết định sơ thẩm: Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DSST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 42; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 440.000.000đ

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu: ông Lê Văn N liên đới cùng bà Trần Thị Đ trả nợ; yêu cầu trả nợ số vàng 29 chỉ vàng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quy định chung và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/7/2024, bị đơn bà Trần Thị Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị Đ giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án xem xét số tiền bà chỉ nợ nguyên đơn 350.000.000đ. Số tiền 90.000.000đ là tiền lãi, nguyên đơn cộng vào nợ gốc nhưng bà đã trả số tiền lãi này.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ3 vì không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền vay chưa trả là 350.000.000đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí bà Đ3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] *Về nội dung:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Đ trả số tiền vay là 440.000.000đ theo hai giấy vay tiền ngày 10/10/2021, ngày 29/12/2022. Hai bên có viết giấy vay tiền và ký xác nhận. Bị đơn bà Trần Thị Đ thừa nhận có ký xác nhận việc vay tiền tại hai giấy nợ nhưng cho rằng chỉ nợ 350.000.000đ. Số tiền 90.000.000 là tiền lãi nguyên đơn cộng vào tiền nợ gốc, nhưng số tiền lãi này bị đơn cũng đã trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn không thừa nhận 90.000.000đ là tiền lãi nguyên đơn cộng dồn vào thành tiền gốc cho vay như bị đơn đã trình bày, cũng không thừa nhận bị đơn đã trả 90.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không đưa ra chứng cứ, tài liệu chứng minh việc bị đơn đã trả số tiền 90.000.000đ như nội dung đơn kháng cáo và lời trình bày tại phiên tòa. Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DSST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh đã tuyên buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 440.000.000đ là hoàn

toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị Đ. Nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 293; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DSST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2/ Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007092 ngày 19/7/2024 của Cục Thi hành án tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vạn Ninh;
- TAND huyện Vạn Ninh;
- Chi cục THA huyện Vạn Ninh;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ân
(Đã ký)